

Số: 23...2.../QĐ-THPTCC

Củ Chi, ngày 19 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán, quyết toán ngân sách và nguồn khác từ
01/10/2020 đến 31/12/2020 của trường THPT Củ Chi**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT CỬ CHI

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ công văn số 4179/GDDT-KHTC ngày 15 tháng 12 năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về tổ chức thực hiện rà soát công tác tài chính và tài sản cuối năm 2020 đối với đơn vị trực thuộc Sở;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán và quyết toán ngân sách và nguồn khác từ 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 của trường THPT Củ Chi theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Tổ trưởng văn phòng, bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm nhà trường và các bộ phận khác có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KHTC Sở GDĐT
- Lưu VT, KT



HIỆU TRƯỞNG

Trần Hoàng Tịnh
Trần Hoàng Tịnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: TRƯỜNG THPT CỬ CHI

Chương: 422

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2020

Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

(Kèm theo Quyết định số 23...2../QĐ-THPTCC ngày 19/02/2021 của Trường THPT Cù Chi)

Đơn vị sử dụng ngân sách

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	DỰ TOÁN THU		
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	1.690.430.000	
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Số thu hoạt động sản xuất kinh doanh - dịch vụ	1.690.430.000	
2.1	Học phí	380.000.000	
2.2	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	1.140.000.000	
2.3	Căn tin + kios	93.280.000	
2.4	Giữ xe	48.150.000	
2.5	Hồ bơi	29.000.000	
2.6	Thu lãi ngân hàng (nếu có)		
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	39.843.000	
3.1	Phí -lệ phí	-	
3.2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
3.2.1	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	22.800.000	
3.2.2	Căn tin + kios	9.328.000	
3.2.3	Giữ xe	4.815.000	
3.2.4	Hồ bơi	2.900.000	
3.2.5	Thu lãi ngân hàng (nếu có)		
4	Thu viện trợ, tài trợ	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.650.587.000	
1	Phí -lệ phí		
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1.650.587.000	
2.1	Học phí	380.000.000	
2.2	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	1.117.200.000	
2.3	Căn tin + kios	83.952.000	
2.4	Giữ xe	43.335.000	
2.5	Hồ bơi	26.100.000	
2.6	Thu lãi ngân hàng (nếu có)		
3	Thu viện trợ, tài trợ	-	
3.1	Hỗ trợ kinh phí khen thưởng học sinh	-	
3.2	Hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	-	
3.3	Hỗ trợ kinh tham gia các kỳ thi học sinh giỏi	-	
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
III	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.443.531.000	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo,	1.443.531.000	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	- 31.000.000	
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Thường xuyên)		
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
1.4	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Không thường xuyên)	1.474.531.000	

Ngày 19 tháng 02 năm 2021
HIỆU TRƯỞNG


 Trần Hoàng Tịnh

Đơn vị: TRƯỜNG THPT CÚ CHI

Chương: 422

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

(Kèm theo Quyết định số 23...2.../QĐ-THPTCC ngày 19/02/2021 của Trường THPT Cú Chi)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

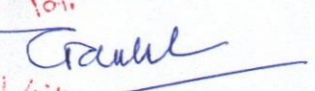
ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
I	Quyết toán thu		
A	Tổng số thu	2.757.815.871	
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.757.815.871	
	Học phí	674.700.000	
	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	2.024.100.000	
	Căn tin + kios	5.000.000	
	Giữ xe	24.075.000	
	Hồ bơi	29.000.000	
	Thu lãi ngân hàng	940.871	
3	Thu tài trợ	-	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	2.691.226.134	-
1.1	Chi học phí công lập	272.169.480	-
	Trả lương cho nhân viên phục vụ, bảo vệ, thiết bị	138.869.328	
	Công tác giám thị		
	Mua đồ dùng vệ sinh, văn phòng phẩm, in băng ron	6.530.000	
	Mua đồng phục bảo vệ, TĐTT, GDQP, phục vụ	27.300.000	
	Tiền xe đưa giáo viên đi công tác, đi hội thao văn thể mỹ	9.930.000	
	In sổ điểm, giấy khen, phiếu điểm	725.000	
	Giám khảo các phong trào văn thể mỹ		
	Thuê máy photocopy, sửa chữa máy chiếu, bảo trì máy vi tính	35.585.000	
	Ban thanh tra nhân dân	10.151.152	
	Đăng thông tin trường trên báo Xuân		
	Huấn luyện câu lạc bộ TĐTT		
	Chi phụ trách QL Website, công tác tổ chức	9.300.000	
	Đồ dùng dạy học		
	Khám sức khỏe học sinh	33.779.000	
1.2	Chi tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	2.361.095.327	-
	Giảng dạy	1.245.270.000	
	Công tác giám thị	46.025.000	
	GVCN, TTCM, TLTN, CTCD, BTCĐGV	47.172.400	
	Quản lý, bộ phận gián tiếp	330.206.800	
	Chi hoạt động chuyên môn, văn thể mỹ, sách tham khảo	351.804.500	
	Chi hoạt động khác: tiền điện, internet ...	58.959.815	
	Mua sắm công cụ dụng cụ, văn phòng phẩm, đồ dùng vệ sinh	9.523.000	
	Sửa chữa nhỏ, bảo trì hệ thống điện nước, máy móc thiết bị, cây xanh	272.133.812	
1.3	Hoạt động cho thuê mặt bằng	52.267.500	-
	Trích nguồn CCTL	20.907.000	
	Trích quỹ phát triển sự nghiệp	31.360.500	
1.4	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	893.827	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
	Thanh toán các phí chuyển tiền và quản lý TK		
	Trích nguồn CCTL	357.531	
	Trích quỹ phát triển sự nghiệp	536.296	
1.5	Tài trợ	4.800.000	-
	Hỗ trợ kinh phí khen thưởng học sinh	4.800.000	
	Hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	-	
	Hỗ trợ kinh tham gia các kỳ thi học sinh giỏi	-	
C	Số thu nộp NSNN	46.336.544	
	Hoạt động cho thuê mặt bằng (thuế GTGT, TNDN)	5.807.500	
	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày (thuế TNDN)	40.482.000	
	Thu lãi ngân hàng (thuế TNDN)	47.044	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	9.418.595.785	-
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.530.425.031	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.436.870.627	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	8.712.000	
6101	Phụ cấp chức vụ	17.424.000	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	726.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	437.482.713	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	23.936.500	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	34.527.834	
6201	Thường xuyên xuyên	67.050.000	
6299	Chi khác	5.434.000	
6301	Bảo hiểm xã hội	259.931.750	
6302	Bảo hiểm y tế	44.559.729	
6303	Kinh phí công đoàn	29.905.076	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14.852.641	
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	2.001.104.316	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	3.535.850	
6618	Khoản điện thoại	6.300.000	
6702	Phụ cấp công tác phí	1.120.000	
6704	Khoản công tác phí	7.000.000	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.749.000	
7899	Chi khác	26.820.000	
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	108.587.055	
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	744.596.955	
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	93.074.619	
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	155.124.366	
1.2	Chi cải cách tiền lương (Thường xuyên)	180.838.398	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6001	Lương theo ngạch, bậc	113.089.200	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	672.000	
6101	Phụ cấp chức vụ	1.344.000	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	56.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	34.618.819	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	462.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	2.872.464	
6301	Bảo hiểm xã hội	20.646.091	
6302	Bảo hiểm y tế	3.539.330	
6303	Kinh phí công đoàn	2.358.996	

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.179.498	
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.343.021.228	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	294.587.636	
6301	Bảo hiểm xã hội	51.553.033	
6302	Bảo hiểm y tế	8.837.667	
6303	Kinh phí công đoàn	5.891.353	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.864.944	
6907	Nhà cửa	979.286.595	
1.4	Chi cải cách tiền lương (Không Thường xuyên)	2.364.311.128	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6001	Lương theo ngạch, bậc	218.909.918	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	1.344.000	
6101	Phụ cấp chức vụ	2.688.000	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	112.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	66.616.850	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	112.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	5.117.448	
6301	Bảo hiểm xã hội	39.910.389	
6302	Bảo hiểm y tế	6.841.781	
6303	Kinh phí công đoàn	4.561.187	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.280.594	
6449	Chi khác	2.015.816.961	

Ngày 19 tháng 02 năm 2021
HIỆU TRƯỞNG


Trần Hoàng Tịnh

